

STARTER UNIT

Vocabulary- free time(page 6)

1. Vocabulary:

1. music (n) : âm nhạc
2. art (n) : nghệ thuật, hội họa, vẽ
3. reading (n) : đọc sách
4. cooking (n) : _ nấu ăn
5. animal (n) : động vật
6. skateboarding (n) : trượt ván
7. cycling (n) : đạp xe
8. meeting friend (n) : gặp gỡ bạn bè
9. photography (n) : nghề chụp hình
photographer (n) : thợ chụp hình
photograph (n) : bức ảnh
10. Be good at: _giỏi về cái gì
11. Be interested in: thích thú, quan tâm
12. favorite (n) : yêu thích

2. Structure

1. be good at + V-ing: giỏi làm cái gì
be good at + N: giỏi việc gì

2. be interested in + V-ing: thích làm gì
be interested in + N: thích cái gì

Eg1, She is good at cooking.

Eg 2: I am good at music.

Eg 3: They are interested in playing video games

Eg 4: Mai is interested in Englishh.

Homework: Học và copy từ vựng mỗi từ 10 chữ
Học công thức trong mục 2 structure.